TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08**/2018/DSPT
Ngày 02/02/2018
"V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Quốc Huy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Biểu

Bà Vũ Thị Thu Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2017/DSPT ngày 23/11/2017 về việc Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DSST ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện VL bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2017/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1958. Địa chỉ: thôn ĐX, xã Đ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1965. Địa chỉ: thôn ĐX, xã Đ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Ngọc H, sinh năm 1953. Địa chỉ: thôn C, xã K, huyện KT, tỉnh Hải Dương (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1960. Địa chỉ: thôn H, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3.3. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1963. Địa chỉ: thôn ĐX, xã Đ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện theo ủy quyền của ông K1: ông Nguyễn Văn K, theo Giấy ủy quyền ngày 05/3/2016.

3.4. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968. Địa chỉ: thôn ND, xã Đ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1971. Địa chỉ: thôn N, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

3.6. Bà Chu Thị L, sinh năm 1967 (có mặt);

3.7. Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1992 (vắng mặt);

Địa chỉ: thôn ĐX, xã Đ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

3.8. Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1990. Địa chỉ: thôn ĐC, xã VH, huyện VL, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1969. Địa chỉ: thôn ĐX, xã Đ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

4.2. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1966. Địa chỉ: thôn N, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn D là bị đơn và bà Chu Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn trình bày: Cụ Nguyễn Văn N và cụ Lưu Thị X có 06 người con chung là ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn K1, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị H1. Cụ X còn có 1 người con riêng là ông Phạm Ngọc H. Ngoài ra, hai cụ không còn có con nuôi, con riêng nào khác. Năm 1993 hộ gia đình cụ N được chia 06 khẩu đất nông nghiệp, mỗi khẩu 1.800m^2 gồm: cụ N, cụ X, ông D, bà L, chị D1 và anh T. Năm 1994 cụ N chết không để lại di chúc. Tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ N do cụ X và vợ chồng ông D quản lý, sử dụng. Năm 2011 cụ X chết, anh em họp gia đình bàn bạc chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ N và cụ X cho ba anh em trai là ông K, ông D và ông K1 canh tác, sử dụng. Nếu sau này nhà nước có thu hồi đất thì trả tiêu chuẩn cho mỗi bà con gái một sào nhưng vợ chồng ông D không đồng ý. Anh em hòa giải nhiều lần nhưng không được. Do vậy, ông K khởi kiện đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 3.600m^2 đất nông nghiệp của cụ N và cụ X để lại cho các thừa kế.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày thống nhất với nguyên đơn về quan hệ gia đình, về di sản là 3.600m^2 đất nông nghiệp của cụ N và cụ X để lại. Tuy nhiên, ông D cho rằng khi cụ N và cụ X còn sống đã cho vợ chồng ông canh tác trồng lúa và trả cho các cụ 50kg thóc/sào, nếu như vợ chồng ông không cấy thì nhà nước đã thu hồi. Đồng thời cụ X đã có Giấy ủy quyền thừa kế cho ông toàn bộ đất nông nghiệp nên ông không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

Bà Chu Thị L và anh Nguyễn Ngọc T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhất trí với lời khai của ông D và có quan điểm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Phạm Ngọc H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H1 nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án chia diện tích đất nông nghiệp của cụ N và cụ X để lại cho 7 anh em, kỷ phần của các ông bà được hưởng sẽ giao cho ông K nhận.

Lời khai của những người làm chứng:

Ông Nguyễn Văn T1 ngày 08/8/2017 trình bày: Mẹ đẻ tôi là em ruột của bố ông K và ông D. Vào khoảng năm 2005 hôm đó là ngày giỗ cụ đẻ ra cụ N, tôi ăn giỗ tại nhà ông D và có nghe cụ X nói là cho ông D đất ở và đất nông nghiệp để ông D cấy và trả thóc cho cụ X ăn. Ông D phải chăm sóc cụ X khi đau ốm, bệnh tật. Bảo tôi ký làm chứng thì tôi ký. Thực tế ý của cụ X có phải là cho ông D đất hay là để lại cho ông D được thừa kế thì tôi không biết. Tôi là người ký sau cùng, tôi không biết Giấy ủy quyền thừa kế là do ai viết, không biết có phải là chữ ký của cụ X hay không và không biết có những ai đã ký vào tờ giấy này (BL 89).

Ông Nguyễn Văn H2 ngày 08/8/2017 trình bày: Tôi là chồng của bà Nguyễn Thị H1, con rể của cụ N, X. Tôi xác định chữ ký "H2" trong Giấy ủy quyền thừa kế không phải là chữ ký của tôi, tôi không biết gì về nội dung của giấy này (BL 90).

UBND xã Đ cung cấp: Cụ N, cụ X khi còn sống ở cùng với ông Nguyễn Văn D. Năm 1993 hộ cụ N được chia 6 khẩu đất nông nghiệp là cụ N, cụ X, ông D, bà L, chị D và anh T. Mỗi khẩu 05 sào nhân 6 khẩu bằng 3 mẫu, tương ứng 10.800m^2. Năm 2015 dồn ô, đổi thửa toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của 6 khẩu nêu trên được chia làm 2 thửa: Thửa 66, tờ bản đồ số 1.1 khu cánh đồng Đông diện tích 4.015m^2. Thửa số 20 tờ bản đồ 1.1. khu cánh đồng Tây diện tích 6.785m^2 (đều thuộc thôn ĐX, xã Đ).

Ngày 20/6/2016 các đương sự tự thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp là: 71.000 đồng/m^2 x 3.600m^2 = 255.600.000 đồng (BL 37 - 39).

Tại bản dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện VL đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 36; khoản 1 Điều 39 ; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 653, 675, 676, 733, 734, 735 của Bộ luật Dân sự 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác định di sản thừa kế của cụ X và cụ N để lại mỗi người có 1.800m^2 đất nông nghiệp tại thửa số 66 xử đồng khu Đông và thửa số 20 xứ đồng khu Tây tờ bản đồ số 1.1 thôn ĐX, xã Đ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

Chia di sản thừa kế của cụ N là 1.800m^2 cho cụ X, ông K, ông D, ông K1, bà L1, bà P và bà H1 mỗi người được chia 257,1m^2 (lấy số tròn là 257m^2).

Chia di sản thừa kế của cụ X là (1800m^2 + 257)m^2 cho ông K, ông D, ông K1, bà L1, bà P, bà H1 và ông H mỗi người được chia 293,85m^2 (làm tròn số là 294m^2).

Ông K đại diện nhận kỷ phần thừa kế của ông H, ông K1, bà P, bà L1, bà H1 và kỷ phần của ông K được hưởng, tổng cộng 6 kỷ phần là 3.049m^2. Vị trí thửa đất được giao tại thửa số 20, tờ bản đồ số 1.1, xứ đồng khu Tây thôn ĐX, xã Đ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên. Có sơ đồ kèm theo.

Phần đất chia cho ông D 553m^2 nằm trong tổng số diện tích đất còn lại của hộ ông D, bà L, anh T và chị D.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/ 9/ 2017 ông D, bà L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm hủy và đình chỉ bản án sơ thẩm với lý do diện tích đất ruộng của cụ N và cụ X trước đây không con nào nhận làm, nên vợ chồng ông bà phải làm vì nếu bỏ ruộng hoang thì nhà nước đã thu hồi. Năm 2005 cụ X tiếp tục lập giấy ủy quyền cho ông D thừa kế toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của cụ N và cụ X.

Tại phiên tòa ngày 24/01/2018: có mặt nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông H, bà P, bà L1, bà H1 và bà L, vắng mặt anh T và chị D (con ông D, bà L). Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 02/02/2018:

Có mặt nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông H, bà P, bà L1 và bà L, vắng mặt bà H1, anh T và chị D (con ông D, bà L). Ông D và bà L trình bày gia đình đã thông báo cho anh T và chị D biết về ngày mở phiên tòa, tuy nhiên anh chị đi làm ăn nên không thể về tham dự phiên tòa được. Ông K cho biết gia đình bà H1 có công việc đột suất nên bà H1 xin xét xử vắng mặt. Các đương sự có mặt tại phiên tòa và quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà H1, anh T và chị D. Xét thấy, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên các nội dung yêu cầu khởi kiện. Ông D và bà L giữ nguyên các nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng

khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D và bà Chu Thị L; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Năm 1993 cụ Nguyễn Văn N và cụ Lưu Thị X được chia 2 suất ruộng canh tác, mỗi suất 05 sào bằng 1.800m^2. Cụ N chết năm 1994, cụ X chết năm 2011. Sau khi cụ X chết, các suất ruộng của cụ N và cụ X do vợ chồng ông D quản lý, sử dụng cùng với 4 suất ruộng của vợ chồng và các con ông D được chia. Năm 2015 dồn thửa đổi ruộng suất ruộng của cụ N, cụ X và 4 suất ruộng của vợ chồng ông D và các con ông D nằm trong hai thửa đất số 66, tờ bản đồ số 1.1 khu cánh đồng Đông diện tích 4.015m^2 và thửa số 20 tờ bản đồ 1.1. khu cánh đồng Tây diện tích 6.785m^2. Ngày 29/01/2016 ông K khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất nông nghiệp của cụ N và cụ X để lại. Đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm ngày 08/9/2017 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015 đang có hiệu lực pháp luật. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688 và khoản 1 Điều 623 của BLDS 2015 thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với bất động sản là 30 năm, tính từ thời điểm mở thừa kế. Do vậy, yêu cầu của ông K đề nghị chia di sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp của cụ N và cụ X trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Xét kháng cáo của ông D cho rằng năm 2005 cụ X đã lập di chúc cho ông được thừa kế toàn bộ đất nông nghiệp nên không nhất trí yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, HĐXX nhận thấy:

Giấy ủy quyền thừa kế của cụ X có nội dung: *Tên tôi là Lưu Thị X làm giấy ủy quyền cho con giai út là Nguyễn Văn D toàn quyền sử dụng đất ở và đất canh tác nông nghiệp, với điều kiện mẹ ốm đau phải trách nhiệm chăm sóc; chết, giỗ phải có trách nhiệm, lúc chết phải ma chay nếu không hoàn thành trách nhiệm thì theo sự xét xử của các anh em trong nhà.*

Giấy ủy quyền thừa kế của cụ X do ông D viết, có ký chữ "X" dưới phần người làm giấy ủy quyền và chữ ký của người làm chứng là bà P, bà L1, ông H2 và ông T1. Ông D xác định Giấy ủy quyền thừa kế là di chúc của cụ X. Thời điểm lập giấy ủy quyền thừa kế (di chúc) là ngày 14/01/2005 nên luật nội dung để đánh giá tính có căn cứ và hợp pháp của di chúc là BLDS năm 1995. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định của BLDS năm 2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006 là không chính xác. Cấp phúc thẩm sẽ sửa lại về việc áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 659 của BLDS năm 1995 quy định: *Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc, thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất hai người làm chứng. Người lập di chúc phải tự ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.*

Trong trường hợp này cụ X không tự viết được bản di chúc nên di chúc phải có ít nhất 2 người làm chứng. Bản di chúc của cụ X có tới 4 chữ ký của người làm chứng nhưng bà P và bà L1 là người thừa kế của cụ X theo quy định

tại khoản 1 Điều 657 BLDS 1995 thì không được làm chứng cho việc lập di chúc. Tại phiên tòa phúc thẩm bà P không thừa nhận chữ ký của mình, còn bà L1 thừa nhận có ký vào bản di chúc nhưng do ông D và bà L không thực hiện đúng trách nhiệm đối với cụ X như ghi trong di chúc nên ông D và bà L không có quyền thừa kế.

Lời khai của ông H2 xác định ông không ký vào giấy ủy quyền thừa kế. Ông T1 xác nhận có ký vào giấy ủy quyền thừa kế nhưng không biết ai viết và không biết chữ ký trong giấy ủy quyền thừa kế có đúng là chữ ký của cụ X hay không. Như vậy, di chúc của cụ X vi phạm quy định về người làm chứng cho việc lập di chúc theo quy định Điều 659 của BLDS 1995 đã viện dẫn trên nên không hợp pháp.

Mặt khác, di chúc của cụ X có ghi: Tôi là Lưu Thị X làm giấy ủy quyền cho con giai út là Nguyễn Văn D toàn quyền sử dụng đất ở và đất canh tác nông nghiệp. Tuy nhiên, di chúc không ghi rõ là ông D được quyền thừa kế toàn bộ đất nông nghiệp của cụ X và cụ N hay chỉ được thừa kế đất nông nghiệp của cụ X. Nếu di chúc của cụ X cho ông D thừa kế cả phần đất nông nghiệp của cụ N cũng không hợp pháp. Bởi lẽ, cụ N chết năm 1994 không để lại di chúc, suất đất nông nghiệp của cụ N để lại là 1.800m^2 là di sản thừa kế chưa chia. Do vậy, cụ X chỉ có quyền định đoạt phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng, nghĩa là cụ X chỉ có quyền định đoạt 1.800m^2 đất nông nghiệp. Nội dung di chúc của cụ X định đoạt cả phần di sản của cụ N khi chưa có sự đồng ý và thỏa thuận của các thừa kế cũng không hợp pháp. Ngoài ra, nội dung di chúc không ghi đầy đủ các thông tin về ngày tháng năm lập di chúc; nơi cư trú của người lập di chúc, người được hưởng di sản; thông tin về di sản để lại theo quy định của Điều 656 của BLDS 1995.

Từ các phân tích nêu trên, kết luận: Giấy ủy quyền thừa kế (di chúc) của cụ X chưa tuân thủ quy định của pháp luật về hình thức di chúc, về người làm chứng cho việc lập di chúc và nội dung di chúc chưa rõ ràng nên chưa đủ căn cứ để kết luận di chúc hợp pháp theo quy định tại Điều 655, 656, 659 của BLDS 1995. Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận di chúc và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ N và cụ X để lại là đúng pháp luật.

[3] Về nội dung kháng cáo của ông D cho rằng, trước đây bố mẹ còn sống không người con nào muốn canh tác các suất ruộng của bố mẹ, buộc vợ chồng ông phải canh tác để trả sản lượng cho các cụ lấy thóc ăn, nếu không nhà nước cũng đã thu hồi. Về nội dung này nhận thấy việc ông D canh tác, sử dụng các suất ruộng và trả sản lượng cho bố mẹ được coi như giao dịch về thuê quyền sử dụng nông nghiệp, không phải là giao dịch về tặng cho quyền sử dụng đất nên ông D không đương nhiên được hưởng các suất ruộng này. Ông D cho rằng nếu vợ chồng ông không cấy các suất ruộng của cụ N và cụ X thì nhà nước sẽ thu hồi chỉ là giả thiết, thực tế chưa xảy ra nên cũng không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất của ông D.

[4] Tuy nhiên, vợ chồng ông D là người trực tiếp ở với bố mẹ, ít nhiều cũng có công lao trông nom, chăm sóc cho cụ X nhiều hơn so với các anh, chị,

em khác. Mặc dù vợ chồng ông D không kháng cáo về nội dung này nhưng kháng cáo của ông D không nhất trí chia thừa kế di sản của cụ X lớn hơn yêu cầu hưởng công sức nên cần áng trích cho ông D và bà L một phần công sức để bảo đảm quyền lợi chính đáng của đương sự. Do đó, kháng cáo của ông D được chấp nhận một phần.

[5] Di sản của cụ N là 1800m^2 đất nông nghiệp được chia thừa kế theo pháp luật cho 7 suất thừa kế gồm cụ X, ông K, ông K1, bà L1, bà P, ông D và bà H1 mỗi suất thừa kế được hưởng 257,2 m^2. Áng trích cho ông D hưởng công sức trông nom, chăm sóc cụ X tương ứng với diện tích đất nông nghiệp của cụ X được thừa kế của cụ N là 257,2m^2.

[6] Di sản của cụ X là 1800m^2 đất nông nghiệp được chia thừa kế theo pháp luật cho 7 suất thừa kế gồm ông H, ông K, ông K1, bà L1, bà P, ông D và bà H1 mỗi suất thừa kế được hưởng 257,2m^2.

[7] Chấp nhận sự tự nguyện của ông H, ông K1, bà L1, bà P và bà H1 giao các suất thừa kế của mình cho ông K quản lý, sử dụng tổng cộng 6 suất là 2.829,2m^2 (làm tròn bằng 2.829m^2). Ông K được đại diện đứng tên quản lý, sử dụng 2.829m^2 trong thửa đất số 20, tờ bản đồ số 1.1, diện tích là 6.785m^2 xứ đồng khu Tây thôn ĐX, xã Đ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

Ông D được hưởng thừa kế là 514,4m^2 cộng với 257,2 m^2 công sức chăm sóc cụ X tổng cộng bằng 771,6 m^2 (làm tròn bằng 771m^2). Diện tích đất ông D được hưởng nằm trong phần diện tích đất còn lại của hộ ông D, bà L là 3.956m^2 thửa đất số 20, tờ bản đồ số 1.1, xứ đồng khu Tây thôn ĐX, xã Đ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

[8] Về án phí: Ông D, bà L kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án nhân dân huyện VL thụ lý vụ án vào ngày 01/2/2016 nên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của đương sự được áp dụng theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là không đúng pháp luật. Cấp phúc thẩm sẽ sửa lại việc áp dụng quy định của pháp luật về án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị di sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 655, 656, 657, 659 , 678, 679 của Bộ luật dân sự năm 1995. Điểm d khoản 1 Điều 688 và khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự 2015.

Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn D và bà Chu Thị L; sửa bản án sơ thẩm số 06/2017/DS- ST ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện VL, về việc Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K.

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N và cụ Lưu Thị X để lại mỗi người có 1.800m^2 đất nông nghiệp, tại thửa số 66 xứ đồng khu Đông và thửa số 20 xứ đồng khu Tây, tờ bản đồ số 1.1 thôn ĐX, xã Đ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N là 1.800m^2 đất nông nghiệp cho cụ Lưu Thị X, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị H1 mỗi người được chia 257,2m^2.

Áng trích cho ông Nguyễn Văn D hưởng công sức trông nom, chăm sóc cụ X tương ứng với suất thừa kế của cụ X là 257,2m^2.

3. Chia di sản thừa kế của cụ Lưu Thị X là 1.800m^2 đất nông nghiệp cho ông Phạm Ngọc H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị H1 mỗi người được chia 257,2m^2.

4. Chấp nhận sự tự nguyện của ông H, ông K1, bà L1, bà P và bà H1 giao các suất thừa kế của mình cho ông K quản lý, sử dụng, cộng với suất thừa kế của ông K tổng cộng 6 suất là 2.829,2m^2 (làm tròn bằng 2.829m^2). Ông K được đại diện đứng tên quản lý, sử dụng 2.829m^2 trong thửa đất số 20, tờ bản đồ số 1.1, diện tích là 6.785m^2 xứ đồng khu Tây thôn ĐX, xã Đ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

Ông Nguyễn Văn D được hưởng thừa kế 514,4m^2 cộng với 257,2 m^2 công sức trông nom, chăm sóc cụ X tổng cộng bằng 771,6 m^2 (làm tròn bằng 771m^2). Diện tích đất ông D được hưởng nằm trong phần diện tích đất còn lại của hộ D, bà L là 3.956m^2 thửa đất số 20, tờ bản đồ số 1.1, xứ đồng khu Tây thôn ĐX, xã Đ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

(Có sơ đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn D, bà Chu Thị L, anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị D có trách nhiệm bàn giao cho ông K 2.829m^2 đất theo quyết định của bản án này.

5. Về án phí:

5.1. Ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị H1 mỗi người phải chịu 1.825.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông K được trừ số tiền tạm ứng án phí là 1.000.000đ theo biên lai thu số 014399 ngày 01/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VL, ông K còn phải nộp tiếp 825.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Ngọc H phải chịu 913.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Ông Nguyễn Văn D phải chịu chịu 2.737.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Nguyễn Văn D và bà Chu Thị L mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, theo biên lai thu số 014759 và 014760 ngày 04/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VL.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Tòa án nhân dân huyện VL;
- Chi cục THADS huyện VL;
- UBND xã Đ, huyện VL
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Quốc Huy